Số: 020320.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa được lập ngày 14 tháng 01 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.D.N: 0100111106-006-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu	**Nguyễn Thái**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1	Số: 1623-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**208.077.443.698**	**198.170.445.843**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**31.914.222.473**	**69.192.554.727**
111	1. Tiền		31.914.222.473	31.716.914.837
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	37.475.639.890
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**42.481.530.372**	**26.100.708.256**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.481.530.372	26.100.708.256
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**68.443.396.688**	**73.599.120.347**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	62.695.000.408	63.877.555.008
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	370.005.751	310.723.224
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	-	6.542.005.125
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	6.922.233.110	4.434.345.828
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.585.755.120)	(1.609.091.650)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	09	41.912.539	43.582.812
140	**IV. Hàng tồn kho**	**11**	**62.946.679.149**	**27.609.034.000**
141	1. Hàng tồn kho		63.331.114.603	27.993.469.454
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(384.435.454)	(384.435.454)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.291.615.016**	**1.669.028.513**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	1.156.394.206	1.669.028.513
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.135.220.810	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**244.711.864.770**	**254.843.584.297**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**11.000.000**	**11.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	11.000.000	11.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**78.367.145.093**	**84.019.803.213**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	50.446.763.328	55.885.025.092
222	- *Nguyên giá*		*105.150.620.347*	*105.612.499.792*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(54.703.857.019)*	*(49.727.474.700)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	27.920.381.765	28.134.778.121
228	- *Nguyên giá*		*32.441.939.975*	*32.441.939.975*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.521.558.210)*	*(4.307.161.854)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**15**	**216.850.421**	**242.362.253**
231	- Nguyên giá		739.785.948	739.785.948
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(522.935.527)	(497.423.695)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**40.020.495.487**	**39.574.517.856**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	40.020.495.487	39.574.517.856
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**39.675.865.787**	**39.676.536.609**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		38.980.000.000	38.980.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.093.175.000	2.093.175.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.397.309.213)	(1.396.638.391)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**86.420.507.982**	**91.319.364.366**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	86.420.507.982	91.319.364.366
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**452.789.308.468**	**453.014.030.140**
Mã số	**NGUỒN VỐN**			
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**165.674.395.140**	**142.104.760.408**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**153.198.711.140**	**130.332.776.408**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	38.259.046.482	72.531.215.643
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.058.036.145	880.131.931
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.137.969.168	5.616.865.966
314	4. Phải trả người lao động		2.273.397.524	8.000.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	-	45.473.682
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	83.333.328	384.721.442
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	673.534.577	1.343.092.286
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	108.944.712.434	41.378.998.660
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		768.681.482	152.276.798
330	**II. Nợ dài hạn**		**12.475.684.000**	**11.771.984.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	2.098.684.000	1.394.984.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	24	10.377.000.000	10.377.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**287.114.913.328**	**310.909.269.732**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**25**	**287.114.913.328**	**310.909.269.732**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		213.437.600.000	213.437.600.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*213.437.600.000*	*213.437.600.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		40.910.144.852	34.910.144.852
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.000.000.000	6.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.767.168.476	56.561.524.880
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*26.767.168.476*	*56.561.524.880*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**452.789.308.468**	**453.014.030.140**

Phạm Đình Quang Duy	**Trần Thị Quỳnh Tâm**	**Trần Trung Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27**	**2.948.902.943.228**	**2.823.548.565.401**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	-	243.936.363
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.948.902.943.228**	**2.823.304.629.038**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**29**	**2.825.096.418.454**	**2.657.819.019.248**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**123.806.524.774**	**165.485.609.790**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	8.071.844.373	5.836.021.198
22	7. Chi phí tài chính	31	7.179.370.212	8.108.033.691
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.178.699.390*	*8.095.057.166*
25	8. Chi phí bán hàng	32	71.730.640.148	66.253.696.673
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	20.066.557.576	27.166.556.137
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**32.901.801.211**	**69.793.344.487**
31	11. Thu nhập khác	34	202.058.598	4.181.241.197
32	12. Chi phí khác	35	-	2.725.928.707
40	**13. Lợi nhuận khác**		**202.058.598**	**1.455.312.490**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**33.103.859.809**	**71.248.656.977**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	6.336.691.333	14.687.132.097
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**26.767.168.476**	**56.561.524.880**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**37**	**1.254**	**2.481**

Phạm Đình Quang Duy	**Trần Thị Quỳnh Tâm**	**Trần Trung Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2020